

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TRI  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 46/2020/DS-ST

Ngày: 06/8/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Nguyễn Duy Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Xuân Trường

2. Ông Nguyễn Công Trung

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri

Ngày 06 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 276/2019/TLST-DS ngày 10/12/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/QĐST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp A, xã AB, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Võ Trần D, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Dương Thanh S, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre

**NHẬN THẤY**

*Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Võ Trần Duy trình bày:*

Vì là chị em bà con trong gia đình nên bà M nhiều lần cho bà Trần Thị T mượn tiền, không lãi suất. Cụ thể: lần 1 không nhớ ngày tháng nào trong năm 2013 cho mượn 80.000.000đ; lần 2 khoảng cuối năm 2013, bà M cho mượn tiếp 20.000.000đ; lần 3 vào đầu năm 2014 cho mượn 50.000.000đ. Tổng cộng 3 lần là 150.000.000đ và khi mượn lần 3 có thỏa thuận cuối năm 2014 bà T sẽ hoàn trả cho bà M toàn bộ số tiền đã mượn, cả 03 lần cho mượn tiền đều không có giấy tờ gì và không tính lãi. Tuy nhiên, đến cuối năm 2014 bà T không trả tiền cho bà M. Đến ngày 30/8/2017 âm lịch là ngày 19/10/2017 dương lịch bà M có yêu cầu bà T viết giấy nhận nợ với tổng số tiền là 150.000.000đ. Từ khi viết giấy nhận nợ đến nay thời gian đã lâu mà bà T chưa hoàn trả cho bà M số tiền nêu trên dù bà M nhiều lần yêu cầu bà T trả lại số tiền đã mượn. Bà T vay tiền để làm nhà, xây hàng rào phục vụ cuộc sống gia đình nên yêu cầu ông Dương Thanh S là chồng bà T cùng trả nợ cho bà M. Bà M yêu cầu tính lãi từ ngày 19/10/2017 đến ngày 30/12/2019 là 27 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 33.615.000đ. Tổng cộng, bà M yêu cầu bà T, ông S liên đới trả số tiền 183.615.000đ.

*Tại bản tự khai ngày 25/02/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Trần Thị T trình bày:*

Năm 2009, bà có vay của bà Trần Thị M số tiền 80.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, mục đích vay là để làm ăn, có lập giấy nhận nợ nhưng đã lạc mất. Bà đóng lãi cho bà M suốt mấy năm liền. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2014 do làm ăn thua lỗ, bà không có khả năng đóng lãi cho bà M nên bà nợ bà M 20.000.000đ tiền lãi và bà M cộng vào vốn 80.000.000đ thành nợ 100.000.000đ và lấy lãi 2%/tháng. Bà đóng lãi được mấy tháng, thì do làm ăn lỗ lã, chồng bệnh, con ăn học nên bà nợ lãi bà M thời gian dài. Dần dần, bà M tính lãi cộng vốn thành 150.000.000đ và yêu cầu bà viết giấy biên nhận ngày 30/8/2017 âm lịch. Bà thừa nhận giấy nhận nợ ngày 30/8/2017 âm lịch có ghi số tiền nợ 150.000.000đ mà bà M giao nộp là do bà viết và ký tên. Khi bà vay tiền và đóng lãi cho bà M thì không có giấy tờ gì cũng không có ai chứng kiến nên bà không có gì chứng minh cho việc bà đã đóng lãi cho bà M, việc nợ bà M số tiền 80.000.000đ cũng như việc bà M cộng lãi vào vốn như bà trình bày. Khi bà vay tiền thì ông S chồng bà không biết, bà không có nói cho ông S biết nên ông S không có liên quan gì. Bà và ông S là vợ chồng có đăng ký kết hôn và hiện tại vẫn sống chung cùng làm ăn lo kinh tế gia đình và nuôi con ăn học.

- Tại phiên tòa:

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Võ Trần Duy trình bày:* Ngày 02/7/2020, bà T có trả cho bà M số tiền 100.000.000đ nên nay bà M xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án đình chỉ đối với số

tiền 100.000.000đ. Bà M chỉ yêu cầu bà T, ông S liên đới trả số tiền 83.615.000đ.

*Bị đơn bà Trần Thị T trình bày:* Ngày 02/7/2020, bà đã trả cho bà M số tiền 100.000.000đ và hiện nay bà không có khả năng trả tiếp. Bà yêu cầu bà M cho bà thời gian để bà trả 50.000.000đ còn lại cho bà M và yêu cầu bà M bỏ tiền lãi vì bà đã đóng lãi cho bà M nhiều rồi và trong 150.000.000đ là có tiền lãi trong đó.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử, nhưng ông S vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông S là phù hợp quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 100.000.000đ. Đây là yêu cầu hợp pháp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Bà Trần Thị T thừa nhận giấy nhận nợ ngày 30/8/2017 âm lịch với số tiền 150.000.000đ mà nguyên đơn giao nộp là do bà viết và ký tên và ngày 02/7/2020 bà có trả cho bà M số tiền 100.000.000đ còn nợ lại 50.000.000đ, đây là lời thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn không phải chứng minh. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay là 50.000.000đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 19/10/2017 đến ngày 31/12/2019 với mức lãi suất 0,83%/tháng của số tiền vốn 150.000.000đ, và bà T không đồng ý trả lãi. Thấy rằng: Bà M yêu cầu tính lãi đến ngày 31/12/2019 của số tiền 150.000.000đ là phù hợp, Bởi lẽ, tính đến ngày 31/12/2019 thì bà T còn nợ bà M số tiền vay là 150.000.000đ, mặc dù tại Tòa bà M chỉ yêu cầu bà T trả số tiền vốn là 50.000.000đ nhưng đây là số tiền còn nợ lại sau khi bà T trả số tiền vốn 100.000.000đ vào ngày 02/7/2020. Bà T thừa nhận đến năm 2017 bà có nợ bà M và bà M có yêu cầu bà trả số tiền trên nhưng bà không có khả năng trả cho bà M do đó bà M yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng số tiền đã vay là có căn cứ. Do đó, số tiền lãi mà bà M

yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả là  $150.000.000đ \times 0,83\% \times 27 \text{ tháng} = 33.615.000đ$  là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Bà T vay tiền của bà M là để làm ăn, tuy bà T cho rằng khi vay tiền ông Dương Thanh S chồng bà không biết nhưng việc bà vay tiền là để làm ăn phát kinh tế gia đình, bà thừa nhận bà và ông S hiện nay và tại thời điểm vay tiền là vợ chồng có đăng ký kết hôn và cùng làm ăn chăm lo kinh tế gia đình. Do đó, bà M yêu cầu ông Dương Thanh S là chồng bà T có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả số tiền gốc và lãi là 83.615.000đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận nên bà Trần Thị T và ông Dương Thanh S phải nộp án phí là:  $83.615.000đ \times 5\% = 4.180.000$  đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

Buộc bà Trần Thị T và ông Dương Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị M số tiền là 83.615.000đ (Tám mươi ba triệu, sáu trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó tiền vốn gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 33.615.000đ (Ba mươi ba triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp

luật có quy định khác.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M đối với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T và ông Dương Thanh S có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí là 4.180.000đ (Bốn triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.591.000đ (Bốn triệu năm trăm chín mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008566 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đã ký**

**Nguyễn Duy Linh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Công Trung**

**Nguyễn Xuân Trường**

**Nguyễn Duy Linh**